| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 96/2026/NQ-HĐND | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
## Quy định mức thu phí phục vụ lễ tang tại các nhà tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 237/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 1445/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định*

*mức thu phí phục vụ lễ tang tại các nhà tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý; Báo cáo thẩm tra số 291/BC-BVHXH ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí phục vụ lễ tang tại các nhà tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu phí phục vụ lễ tang tại các nhà tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ lễ tang tại các nhà tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý;

b) Các nhà tang lễ Thành phố do Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Nội dung và mức thu phí**

1. Mức thu phí

a) Phí lưu giữ thi hài: 1.000.000 đồng/01 thi hài/01 ngày;

b) Phí khâm liệm (chỉ tổ chức 01 lần): 500.000 đồng/01 khâm liệm;

c) Phí quàn lễ tang: 3.000.000 đồng/01 ngày;

d) Phí phòng nghỉ dùng cho thân nhân sử dụng là 300.000 đồng/01 phòng/01 ngày.

2. Cách tính thời gian sử dụng dịch vụ

a) Dưới 12 giờ được tính: 1/2 ngày;

b) Từ 12 giờ đến 24 giờ được tính: 01 ngày.

**Điều 3. Nhóm đối tượng được miễn, giảm phí quàn**

1. Nhóm đối tượng được miễn phí quàn *(Phụ lục I kèm theo)*.

2. Nhóm đối tượng được giảm 50% phí quàn *(Phụ lục II kèm theo)*.

**Điều 4. Xác định tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí phục vụ lễ tang**

1. Phí thu từ các hoạt động phục vụ lễ tang được để lại 100% để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

2. Thực hiện kê khai, thu, nộp, quản lý và quyết toán phí phục vụ lễ tang theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về mức thu phí phục vụ lễ tang tại nhà tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2026./.*

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Ly).

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Võ Văn Minh**

**Phụ lục I**

**NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN PHÍ QUÀN**

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 96/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

| Stt | Đối tượng |
|---|---|
| 1 | Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 |
| 2 | Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước ngày khởi nghĩa tháng 8/1945 |
| 3 | Cán bộ diện Trung ương và Thành ủy quản lý |
| 4 | Bà mẹ Việt Nam anh hùng |
| 5 | Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân |
| 6 | Anh hùng lao động |
| 7 | Thương binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật từ 61% trở lên (hạng 1/4 và 2/4) |
| 8 | Bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do bệnh tật từ 61% trở lên (hạng 1/3 và 2/3) |
| 9 | Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên |
| 10 | Thân nhân của liệt sĩ đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng |
| 11 | Thân nhân của hai liệt sĩ trở lên |
| 12 | Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng |

**Phụ lục II**

**NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 50% PHÍ QUÀN**

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 96/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

| Stt | Đối tượng |
|---|---|
| 1 | Thương binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật từ 21% đến 60% (hạng 3/4 và 4/4) |
| 2 | Bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do bệnh tật từ 41% đến 60% (hạng 3/3) |
| 3 | Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 21% - 60% |
| 4 | Thân nhân liệt sĩ (cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc người có công nuôi dưỡng liệt sĩ) đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng |
| 5 | Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng |
| 6 | Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng |
| 7 | Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc được thưởng Huân chương kháng chiến |
| 8 | Người được thưởng Huân chương lao động |
| 9 | Hộ nghèo |
| 10 | Hộ cận nghèo theo chuẩn của Thành phố |
| 11 | Trẻ em (người dưới 16 tuổi) |
| 12 | Người cao tuổi |
| 13 | Người khuyết tật |
| 14 | Cán bộ hưu trí |
| 15 | Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc có hệ số lương 4,65 trở lên đối với nam và 4,32 trở lên đối với nữ |
| 16 | Cán bộ, chiến sĩ thuộc Lực lượng vũ trang thuộc các đơn vị của Trung ương và Thành phố đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh |

| | |
|---|---|
| 17 | Hội viên Hội Cựu chiến binh |
| 18 | Hội viên Hội Cựu Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh |
| 19 | Nhân sĩ, trí thức (là những người được cơ quan có thẩm quyền công nhận) |
| 20 | Các trường hợp tử vong do thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố đặc biệt nghiêm trọng |